

NĂNG LỰC THỰC THI ĐẦU TƯ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

PHAN THỊ NGỌC^{1*} - CÔNG THỊ THU HẰNG¹ - TRỊNH MAI HUYỀN¹

¹Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Hanoi University of Natural Resources and Environment

* Tác giả liên hệ - Email: ptnhoc@hunre.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/8/2026

Ngày sửa bài: 4/9/2026

Ngày duyệt đăng bài: 15/9/2026

Tóm tắt:

Trong bối cảnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 vượt 1 triệu tỷ đồng và Chính phủ lần đầu triển khai cơ chế chấm điểm giải ngân theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg, bài viết đề xuất đo năng lực thực thi bằng tiến độ giải ngân tương đối, mức hoàn thành kế hoạch đăng ký và kỷ luật báo cáo. Phân tích sơ bộ 34 tỉnh/thành phố cho thấy, nhóm 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân đến ngày 18/6/2026 từ mức bình quân cả nước trở lên đạt tăng trưởng GRDP 6 tháng bình quân 9,12%, so với 8,66% ở nhóm còn lại. Chênh lệch 0,46 điểm phần trăm chưa có ý nghĩa thống kê (Welch $p \approx 0,432$; OLS-HC1 $p \approx 0,424$). Phát hiện này cho thấy tốc độ giải ngân đơn thuần chưa đủ giải thích khác biệt tăng trưởng và củng cố nhu cầu đo lường năng lực thực thi đa chiều. Từ khóa: đầu tư công, giải ngân, năng lực thực thi, GRDP, tài khóa.

Public investment implementation capacity and local economic growth in Vietnam in the first half of 2026

Abstract:

In the context of Vietnam's 2026 public investment plan exceeding VND 1 quadrillion and the Government's first introduction of a disbursement scoring mechanism under Decision No. 1129/QĐ-TTg, the study proposes measuring implementation capacity through relative disbursement progress, fulfillment of registered plans, and reporting discipline. A preliminary analysis of 34 provinces and centrally governed cities shows that the 15 localities with disbursement rates at or above the national average as of June 18, 2026, recorded average first-half GRDP growth of 9.12%, compared with 8.66% for the remaining group. The difference of 0.46 percentage points is not statistically significant (Welch $p \approx 0,432$; OLS-HC1 $p \approx 0,424$). The findings suggests that disbursement speed alone is insufficient to explain growth differences and support a multidimensional approach to implementation capacity.

Keywords: public investment, disbursement, implementation capacity, GRDP, fiscal policy.

1. Đặt vấn đề

Năm 2026 mở đầu chu kỳ đầu tư công trung hạn 2026-2030. Đến ngày 18/6/2026, tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN được Thủ tướng Chính phủ giao đạt 1.026.662,1 tỷ đồng; tổng kế hoạch sau phân địa phương giao tăng đạt 1.040.261,7 tỷ đồng. Giải ngân đạt 264.224,7 tỷ đồng, tương ứng 25,7% kế hoạch Thủ tướng giao. Tính đến ngày 31/7/2026, giải ngân kế hoạch năm đạt 425.312 tỷ đồng, tương ứng 41,9%; vốn ngân sách địa phương đạt 47,3%. Quy mô nguồn lực lớn nhưng tiến độ giữa các địa phương phân hóa đáng kể (Bộ Tài chính, 2026b).

Ngày 24/6/2026, Quyết định số 1129/QĐ-TTg thiết lập phương án chấm điểm giải ngân. Hệ thống đánh giá tiến độ so với bình quân cả nước, mức thực hiện so với đăng ký và kỷ luật báo cáo; chạy thử từ tháng 7-9 và áp dụng chính thức từ kỳ tháng 10. Sự thay đổi này cho phép nghiên cứu đầu tư công chuyển từ đo đầu vào tài khóa sang đo năng lực thực thi.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống

Mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế đã được tiếp cận từ nhiều góc độ, từ quy mô và cơ cấu đầu tư đến vai trò của quản trị và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam cũng cho thấy tác động của đầu tư công đến tăng trưởng có thể khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm địa phương, phương thức đo lường và mô hình phân tích. Thanh, Hart và Canh (2020) cho thấy, quản trị địa phương có vai trò quan trọng trong tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng. Phạm và cộng sự (2025), với 819 quan sát của 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2010-2022, tìm thấy đầu tư công có tác động dương đến tăng trưởng. Phạm Tiến Đạt (2025) nghiên cứu đầu tư công, đầu tư tư nhân và tăng trưởng trên 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2013-2023 bằng phương pháp Bayes. Lê Công Hường, Phạm Thị Tường Vân và Trần Văn Trí (2026), với 34 địa phương giai đoạn 2011-2024, cho thấy mô hình tuyến tính không có ý nghĩa nhưng xuất hiện tác động phi tuyến và ngưỡng.

Khoảng trống nghiên cứu được xác định ở việc phân biệt 3 khâu: vốn được phân bổ, vốn thực tế được giải ngân và năng lực thực thi. Bài không hỏi đơn thuần địa phương được đầu tư bao nhiêu, mà hỏi địa phương chuyển kế hoạch vốn thành hoạt động đầu tư thực tế hiệu quả đến đâu.

2.2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Đầu tư công tác động đến tăng trưởng thông qua cầu tổng hợp, tích lũy hạ tầng, năng suất, kết nối vùng và hiệu ứng dẫn dắt đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, vốn được giao chỉ phát huy tác dụng khi dự án được triển khai, nghiệm thu và thanh toán. Giải ngân là mắt xích giữa phân bổ và kết quả kinh tế, nhưng tốc độ giải ngân không đồng nhất với hiệu quả đầu tư.

H1: Năng lực thực thi đầu tư công cao có quan hệ dương với tăng trưởng GRDP.

H2: Tác động của năng lực thực thi mạnh hơn khi quy mô vốn đủ lớn.

H3: Quản trị địa phương tốt làm tăng khả năng chuyển hóa giải ngân thành tăng trưởng.

H4: Quan hệ giải ngân-tăng trưởng có thể phi tuyến do ngưỡng hấp thụ vốn và chất lượng dự án.

2.3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu sơ bộ gồm 34 tỉnh/thành phố theo cấu trúc hành chính năm 2026. Biến phụ thuộc là tăng trưởng GRDP 6 tháng. $HIGH_DISB = 1$ nếu địa phương thuộc nhóm có tỷ lệ giải ngân đến ngày 18/6 từ mức bình quân cả nước trở lên; 0 nếu thấp hơn. Có 15 địa phương thuộc nhóm $HIGH_DISB$.

Mô hình sơ bộ: $Growth_i = \alpha + \beta HIGH_DISB_i + \varepsilon_i$.

Mô hình hoàn chỉnh: $Growth_i = \alpha + \beta_1 EXEC_i + \beta_2 ALLOC_i + \beta_3 (EXEC \times ALLOC)_i + \gamma X_i + \varepsilon_i$. $EXEC$ là điểm KPI hoặc tỷ lệ giải ngân; $ALLOC$ là kế hoạch vốn chuẩn hóa theo GRDP/dân số; X gồm FDI, đầu tư tư nhân, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng, lao động, thu ngân sách và biến quản trị. Khi có đầy đủ dữ liệu theo tháng hoặc quý, nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình tác động cố định trên dữ liệu bảng nhằm kiểm soát

những đặc điểm riêng của từng địa phương. Đồng thời, vấn đề nội sinh giữa giải ngân đầu tư công và tăng trưởng kinh tế sẽ được kiểm định và xử lý bằng phương pháp biến công cụ hoặc phương pháp mô-men tổng quát hệ thống khi các điều kiện áp dụng được đáp ứng.

3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả và kiểm định

Nhóm	N	GRDP TB	SD	Min	Max
≥ bình quân	15	9,123	1,879	6,02	12,79
< bình quân	19	8,658	1,403	6,41	11,44
Toàn mẫu	34	8,864	1,618	6,02	12,79

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Chênh lệch trung bình = 0,465 điểm phần trăm. Welch $t \approx 0,799$; $df \approx 25,24$; $p \approx 0,432$. Chưa đủ bằng chứng thống kê cho rằng 2 nhóm có tăng trưởng trung bình khác nhau.

Biến	Hệ số	SE HC1	p-value	Kết luận
Constant	8,658	0,323	<0,001	Có ý nghĩa
HIGH_DISB	0,465	0,581	0,424	Chưa có ý nghĩa

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

$N=34$; $R^2=0,0209$. HIGH_DISB dương nhưng chỉ giải thích rất ít biến thiên tăng trưởng. Không diễn giải hệ số này như tác động nhân quả.

3.2. Phân tích sâu kết quả thực nghiệm

Kết quả cho thấy, nhóm địa phương có tiến độ giải ngân từ mức bình quân cả nước trở lên đạt tăng trưởng GRDP bình quân 9,123%, cao hơn 0,465 điểm phần trăm so với nhóm dưới bình quân (8,658%). Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của nhóm giải ngân cao đạt 1,879 điểm phần trăm, lớn hơn nhóm còn lại (1,403), cho thấy ngay trong nhóm có tiến độ thực hiện tốt vẫn tồn tại mức phân hóa tăng trưởng đáng kể. Hệ số chênh lệch chuẩn hóa Cohen's d chỉ khoảng 0,29, tương ứng quy mô hiệu ứng nhỏ. Vì vậy, kết quả không ủng hộ cách diễn giải tuyến tính rằng chỉ cần tăng tốc giải ngân là đủ tạo ra chênh lệch tăng trưởng lớn trong ngắn hạn.

Xét theo ngưỡng tăng trưởng GDP cả nước 6 tháng đầu năm 2026 là 8,18%, có 11/15 địa phương thuộc nhóm giải ngân từ bình quân trở lên đạt GRDP ít nhất bằng ngưỡng này (73,3%), trong khi nhóm dưới bình quân có 11/19 địa phương (57,9%). Ở nhóm tăng trưởng 2 con số, nhóm giải ngân cao có 5/15 địa phương (33,3%), còn nhóm dưới bình quân có 4/19 địa phương (21,1%). Mẫu hình mô tả nghiêng theo hướng tích cực nhưng chưa đủ mạnh để tạo khác biệt thống kê.

Kiểm định Welch cho $p \approx 0,432$ và hồi quy OLS với sai số chuẩn HC1 cho hệ số HIGH_DISB=0,465 ($p \approx 0,424$), $R^2=0,0209$. Như vậy, biến phân nhóm giải ngân đơn lẻ mới giải thích khoảng 2,1% biến thiên GRDP giữa các địa phương. Kết quả này không phủ nhận vai trò của đầu tư công, mà cho thấy “vị trí tương đối về tiến độ giải ngân” là thước đo quá thô để đại diện cho năng lực thực thi. HIGH_DISB làm mất thông tin về cường độ giải ngân và chưa phản ánh quy mô vốn được giao, cơ cấu dự án cũng như độ trễ từ giải ngân đến hình thành năng lực sản xuất.

3.3. Kiểm định H1-H4 và cơ chế tác động

Đối với H1, dấu của hệ số HIGH_DISB là dương, phù hợp với kỳ vọng lý thuyết, nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê. Do đó, dữ liệu hiện tại chỉ cung cấp bằng chứng mô tả theo hướng ủng hộ H1, chưa đủ để khẳng định H1 bằng suy luận thống kê. Đây là kết quả cần được giữ nguyên thay vì “làm đẹp” hệ số, bởi năng lực thực thi phải được đo đa chiều hơn tỷ lệ giải ngân tại một thời điểm.

Đối với H2, hiệu quả của giải ngân về lý thuyết phụ thuộc vào quy mô nguồn lực được phân bổ. Một địa phương giải ngân 60% của kế hoạch nhỏ không tương đương địa phương giải ngân 45% của kế hoạch vốn rất lớn. Bản hoàn thiện cần đưa ALLOC (kế hoạch vốn/GRDP hoặc kế hoạch vốn bình quân đầu người) và biến tương tác EXEC×ALLOC vào mô hình. H2 chỉ được ủng hộ khi hệ số tương tác dương và có ý nghĩa sau khi kiểm soát đặc điểm địa phương; dữ liệu hiện tại chưa đủ để kiểm định trực tiếp.

Đối với H3, Quyết định số 1129/QĐ-TTg tạo cơ sở thực nghiệm quan trọng vì năng lực thực thi không còn được hiểu thuần túy là “chỉ được bao nhiêu”, mà gắn với mức hoàn thành kế hoạch đăng ký và kỷ luật báo cáo. Trong mô hình mở rộng, nghiên cứu đề xuất tương tác EXEC với chỉ báo quản trị địa phương để kiểm tra liệu cùng một tỷ lệ giải ngân nhưng địa phương có chất lượng điều hành tốt hơn có tạo ra kết quả tăng trưởng khác biệt hay không. Vì chưa ghép biến quản trị vào mẫu 34 địa phương, H3 được duy trì như giả thuyết cần kiểm định ở bước tiếp theo.

Đối với H4, sự đồng tồn tại của các trường hợp tăng trưởng cao ở cả 2 nhóm giải ngân và mức phân tán lớn trong nhóm giải ngân cao gợi ý khả năng quan hệ không tuyến tính. Kết quả này tương thích về hướng nghiên cứu với Lê Công Hường, Phạm Thị Tường Vân và Trần Văn Trí (2026), khi nghiên cứu trước cho thấy tác động tuyến tính của đầu tư công không rõ ràng nhưng xuất hiện hiệu ứng ngưỡng. Tuy nhiên, bài hiện tại nghiên cứu “thực thi/giải ngân” thay vì tỷ lệ đầu tư công, vì vậy ngưỡng cần được ước lượng lại trên EXEC.

3.4. Phân hóa địa phương và cơ chế chuyển hóa vốn

Các trường hợp cụ thể củng cố lập luận, giải ngân chỉ là điều kiện trung gian. Hà Tĩnh vừa thuộc nhóm giải ngân trên bình quân vừa dẫn đầu tăng trưởng GRDP 6 tháng với 12,79%; Hải Phòng đạt 11,33%; Quảng Ninh 11,11%; Tây Ninh 10,12%; Thái Nguyên 10,01%. Tuy nhiên, nhóm giải ngân trên bình quân cũng có Sơn La 6,02%, Cà Mau 6,60%, Lạng Sơn 7,02% và Tuyên Quang 7,72%. Ngược lại, Ninh Bình đạt 11,44%, Hưng Yên 10,72%, Bắc Ninh 10,56% và Phú Thọ 10,18% dù không nằm trong nhóm giải ngân từ bình quân trở lên tại mốc 18/6. Sự đối lập này cho thấy GRDP 6 tháng còn chịu tác động mạnh của nền công nghiệp hiện hữu, FDI, dịch vụ, xuất khẩu, tiêu dùng và hiệu ứng nền.

Theo Viện Chiến lược và Chính sách Kinh tế - Tài chính (2026), 22/34 địa phương có GRDP 6 tháng cao hơn mức tăng GDP cả nước 8,18%, trong đó 9 địa phương tăng trên 10%. Động lực của nhóm tăng trưởng vượt trội chủ yếu đến từ công nghiệp - xây dựng, đồng thời được hỗ trợ bởi đầu tư hạ tầng và giải ngân đầu tư công. Điều này gợi ý cơ chế hợp lý hơn: giải ngân có thể hỗ trợ tăng trưởng mạnh nhất khi vốn được đưa vào các dự án hỗ trợ cho sản xuất, logistics, đô thị và kết nối vùng, thay vì tác động độc lập khởi cấu trúc kinh tế địa phương.

Ở cấp quốc gia, đến ngày 31/7/2026, giải ngân đạt 425.312 tỷ đồng, bằng 41,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; vốn ngân sách địa phương đạt 47,3%, cao hơn vốn ngân sách trung ương 32,3% (Bộ Tài chính, 2026b). Quyết định số 1129/QĐ-TTg tiếp tục làm rõ khía cạnh năng lực tổ chức thực hiện khi chấm điểm dựa trên kết quả giải ngân so với bình quân cả nước và mức hoàn thành số vốn đăng ký trong kỳ. Vì vậy, biến EXEC ở phiên bản tiếp theo nên ưu tiên điểm KPI chính thức hoặc các cấu phần KPI thay cho biến giả HIGH_DISB.

3.5. Đóng góp nghiên cứu và hàm ý chính sách

Đóng góp thứ nhất của nghiên cứu là tách 3 khâu của chu trình đầu tư công: phân bổ nguồn lực, thực hiện/giải ngân và kết quả tăng trưởng, tránh đồng nhất “vốn được giao” với “vốn đã đi vào nền kinh tế”. Đóng góp thứ hai là đưa năng lực thực thi vào trung tâm phân tích và gắn khái niệm này với hệ thống chấm điểm chính thức năm 2026. Đóng góp thứ ba là nhận diện một kết quả có giá trị nghiên cứu: nhóm giải ngân cao có GRDP trung bình cao hơn, nhưng riêng tiến độ giải ngân chưa đủ sức giải thích khác biệt tăng trưởng. Kết quả này tạo cơ sở cho kiểm định tương tác, độ trễ và ngưỡng thay vì chỉ sử dụng mô hình tuyến tính đơn giản.

Về chính sách, mục tiêu không nên là tối đa hóa tỷ lệ giải ngân bằng mọi giá mà là tối đa hóa khả năng chuyển hóa vốn thành năng lực sản xuất và phúc lợi. Cơ chế đánh giá cần đồng thời theo dõi tiến độ, mức hoàn thành cam kết, chất lượng chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng, khối lượng hoàn thành và kết quả đầu ra. Với địa phương giải ngân nhanh nhưng tăng trưởng thấp, cần phân biệt dự án có độ trễ dài với dự án có hiệu quả lan tỏa thấp; với địa phương tăng trưởng cao nhưng giải ngân chậm, cần xác định tăng trưởng đang dựa vào động lực tư nhân/FDI hay có nguy cơ thiếu nền tảng hạ tầng cho giai đoạn sau.

3.6. Hạn chế và hướng kiểm định tiếp theo

Kết quả hiện tại là bằng chứng sơ bộ từ dữ liệu chéo 34 địa phương, chưa phải ước lượng nhân quả. Mốc giải ngân đến ngày 18/6/2026 không trùng hoàn toàn với kỳ GRDP 6 tháng; HIGH_DISB làm mất thông tin liên tục; mẫu nhỏ và chưa kiểm soát quy mô vốn, FDI, đầu tư tư nhân, cơ cấu ngành, lao động và quản trị. Khi có kết quả chấm điểm tháng 7-9 và kỳ chính thức từ tháng 10/2026, nghiên cứu cần xây dựng panel 34×T, ước lượng fixed effects, bổ sung EXEC×ALLOC và EXEC×GOV, kiểm định dạng bình phương/threshold cho H4 và sử dụng sai số chuẩn cụm theo địa phương. Nếu tồn tại quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng và khả năng giải ngân, cần tiếp tục kiểm tra IV/2SLS hoặc mô hình động phù hợp.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, việc phân biệt giữa phân bổ vốn và năng lực thực thi là cần thiết khi đánh giá vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng địa phương. Trong mẫu 34 tỉnh/thành phố, nhóm giải ngân từ mức bình quân cả nước trở lên có GRDP 6 tháng cao hơn khoảng 0,465 điểm phần trăm; tuy nhiên, quy mô hiệu ứng nhỏ và chưa có ý nghĩa thống kê. Kết quả không cho phép kết luận cơ học rằng giải ngân nhanh tự động tạo tăng trưởng cao. Giá trị chính nằm ở việc nhận diện “khâu chuyển hóa”: cùng một nguồn lực được phân bổ, kết quả phụ thuộc vào quy mô vốn, chất lượng dự án, cơ cấu kinh tế và năng lực quản trị thực thi. Hệ thống chấm điểm theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg mở ra khả năng đo lường trực tiếp hơn năng lực này. Nghiên cứu đề xuất tiếp tục kiểm định H1-H4 trên dữ liệu panel theo tháng/quý, với các biến tương tác và hiệu ứng ngưỡng, qua đó xác định điều kiện để đầu tư công chuyển từ tốc độ giải ngân thành tăng trưởng thực chất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bộ Tài chính. (2026a). Tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công.
- Bộ Tài chính. (2026b). Báo cáo số 8730/BTC-PTHT về tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026, lũy kế đến hết ngày 18/6/2026. <https://bcp.cdnchinhphu.vn/334894974524682240/2026/6/25/bc8730-17823674609871066470080.pdf>
- Chính phủ (2026). Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 về phương án chấm điểm thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.
- Phạm Tiến Đạt (2025). Tác động của đầu tư công và đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng. <https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-dau-tu-cong-va-dau-tu-tu-nhan-den-tang-truong-kinh-te-cua-viet-nam-15405.html>
- Lê Công Hường, Phạm Thị Tường Vân & Trần Văn Trí (2026). Tác động phi tuyến và hiệu ứng ngưỡng của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing. DOI: 10.52932/jfmr.v18i3.1306.
- Pham, V.K., Nguyen, N.A., Vu, T.N.Q., & Phan, T.T. (2025). Impact of Public, Private, and Foreign Direct Investments on Provincial Economic Growth. *International Journal of Asian Business and Information Management*, 16(1). DOI: 10.4018/IJABIM.366309.
- Thanh, S.D., Hart, N., & Canh, N.P. (2020). Public spending, public governance and economic growth at the Vietnamese provincial level: A disaggregate analysis. *Economic Systems*, 44(4), 100780.